

DANH MỤC CÁC KHOẢN TIỀN THU TRONG NĂM HỌC 2023-2024

(Thực hiện theo văn bản điều chỉnh mức thu số 13823/UBND-GDDT ngày 23/10/2023)

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	5 tuổi	4 tuổi	3 tuổi	Nhà trẻ	Ghi chú
1	Học phí (Chưa có văn bản thu)	đồng/học sinh/tháng					
2	Tiền ăn trưa, ăn xế, sữa chưa	đồng/học sinh/ngày	32.000	32.000	32.000	32.000	
3	Ăn sáng	đồng/học sinh/ngày	7.000	7.000	7.000	7.000	
4	Tiền phục vụ ăn sáng	đồng/học sinh/ngày	3.400	3.400	3.400	3.400	
5	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	đồng/học sinh/tháng	200.000	200.000	200.000	200.000	
6	Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	đồng/học sinh/năm	115.000	115.000	115.000	115.000	
7	Tiền nước uống của HS	đồng/học sinh/tháng	17.000	17.000	17.000	17.000	
8	Tiền Anh văn	đồng/học sinh/tháng	57.000	57.000	57.000		
9	Tiền Nhịp điệu	đồng/học sinh/tháng	57.000	57.000	57.000		
10	Học phẩm	đồng/học sinh/năm	180.000	163.000	140.000	130.000	
11	Giữ xe	đồng/học sinh/tháng	20.000	20.000	20.000	20.000	
12	Khám sức khỏe học sinh đầu năm	đồng/học sinh/năm	15.000	15.000	15.000	15.000	
13	Bảo hiểm tai nạn	đồng/học sinh/năm	30.000	30.000	30.000	30.000	

LẬP BẢNG

HIỆU TRƯỞNG

(Signature)

Nguyễn Thị Hồng Vân



(Signature)
Nguyễn Thị Nữ